

Số: 149 /QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 24 tháng 1 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Danh mục Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 301/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Danh mục Bảng giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy ban hành kèm theo Thông tư số 304/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính tại Phụ lục số I, Phụ lục số II và Phụ lục số III (đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Chi cục thuế quận, huyện, thị xã trực thuộc Cục Thuế và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận: ✓

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Quốc hội;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND, Sở TC, Cục thuế, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính, Cục Quản lý công sản;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, TCT (VT, TNCN). 4D

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

Phụ lục I**BỔ SUNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ Ô TÔ, XE MÁY**

(Kèm theo Quyết định số 149/QĐ-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống nhập khẩu.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	BMW	X1 SDRIVER 18i	1.5	5	1,546,000,000
2	CHEVROLET	SPARK	1.0	2	285,000,000
3	CHEVROLET	TRAX LT	1.4	5	759,000,000
4	DAEWOO	DAMAS	0.8	2	188,000,000
5	FORD	EVEREST TITANIUM ZAAE9HD	3.2	7	1,936,000,000
6	FORD	EVEREST TITANIUM ZFAE9BC0005	2.2	7	1,329,000,000
7	FORD	EVEREST TITANIUM ZAAE9FC	2.2	7	1,329,000,000
8	FORD	EVEREST TITANIUM ZFAE9BC	2.2	7	1,329,000,000
9	FORD	EVEREST ZAAJ9FC	2.2	7	1,249,000,000
10	FORD	EVEREST ZAAJ9FC0003	2.2	7	1,249,000,000
11	FORD	EVEREST ZFAJ9BC	2.2	7	1,249,000,000
12	FORD	EVEREST ZFAJ9BC0002	2.2	7	1,249,000,000
13	FORD	EXPLORER LIMITED AWD K8F	2.3	7	2,180,000,000
14	FORD	FORD EVEREST	2.2	5	1,159,400,000
15	FORD	RANGER	2.2	5	619,000,000
16	FORD	RANGER IFBX9D6	2.2	5	619,000,000
17	FORD	RANGER IFBX9D60004	2.2	5	619,000,000
18	FORD	RANGER IXXB9D6	2.2	5	619,000,000
19	FORD	RANGER IXXB9D60001	2.2	5	619,000,000
20	FORD	RANGER WILDTRAK IFBW9AR0001	2.2	5	830,000,000
21	FORD	RANGER WILDTRAK IFBW9B4	3.2	5	918,000,000
22	FORD	RANGER WILDTRAK IFBW9B40003	3.2	5	918,000,000
23	FORD	RANGER WILDTRAK IXXBW94R	2.2	5	830,000,000
24	FORD	RANGER WILDTRAK IXXBW94R0001	2.2	5	830,000,000
25	FORD	RANGER WILDTRAK IXXBW9G4	3.2	5	918,000,000

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
26	FORD	RANGER WILDTRAK IXBW9G40001	3.2	5	918,000,000
27	FORD	RANGER WILDTRAK, IFBW9AR	2.2	5	830,000,000
28	FORD	RANGER XLS IFBS9AR	2.2	5	685,000,000
29	FORD	RANGER XLS IFBS9AR0001	2.2	5	685,000,000
30	FORD	RANGER XLS IFBS9AR0002	2.2	5	685,000,000
31	FORD	RANGER XLS IFBS9AR0003	2.2	5	685,000,000
32	FORD	RANGER XLS IFBS9DH	2.2	5	659,000,000
33	FORD	RANGER XLS IFBS9DH0001	2.2	5	659,000,000
34	FORD	RANGER XLS IXBS94R	2.2	5	685,000,000
35	FORD	RANGER XLS IXBS94R0001	2.2	5	685,000,000
36	FORD	RANGER XLS IXBS9DH	2.2	5	659,000,000
37	FORD	RANGER XLS IXBS9DH0001	2.2	5	659,000,000
38	FORD	RANGER XLT IFBT9A6	2.2	5	790,000,000
39	FORD	RANGER XLT IFBT9A60001	2.2	5	790,000,000
40	FORD	RANGER XLT IXBT946	2.2	5	790,000,000
41	FORD	RANGER XLT IXBT9460001	2.2	5	790,000,000
42	GENESIS	G90	3.8	5	3,300,000,000
43	GENESIS	G90	5.0	5	3,950,000,000
44	HONDA	ACCORD 2.4S AT	2.4	5	1,390,000,000
45	HONDA	CIVIC 15TOP	1.5	5	950,000,000
46	HYUNDAI	ACCENT BLUE (số sàn)	1.4	5	519,800,000
47	HYUNDAI	CRETA (máy xăng)	1.6	5	767,000,000
48	HYUNDAI	GENESIS	3.3	5	2,450,000,000
49	HYUNDAI	GRAND I10 (số sàn)	1.0	5	340,000,000
50	HYUNDAI	GRAND I10 (số sàn)	1.2	5	367,000,000
51	ISUZU	MU-X	3.0	7	960,300,000
52	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-C	2.5	5	660,000,000
53	ISUZU	D-MAX LS 4X2 MT-T	2.5	5	660,000,000
54	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-C	2.5	5	710,000,000
55	ISUZU	D-MAX LS 4X4 MT-T	2.5	5	710,000,000
56	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C	2.5	5	700,000,000
57	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T	2.5	5	700,000,000
58	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C	2.5	5	750,000,000
59	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T	2.5	5	750,000,000

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
60	ISUZU	D-MAX LS-C	3.0	5	790,000,000
61	ISUZU	D-MAX LS-T	3.0	5	790,000,000
62	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-C1	2.5	5	730,000,000
63	ISUZU	D-MAX LS 4X2 AT-T1	2.5	5	730,000,000
64	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-C1	2.5	5	780,000,000
65	ISUZU	D-MAX LS 4X4 AT-T1	2.5	5	780,000,000
66	LEXUS	GS200t ARL10L-BEZQT	2.0	5	3,130,000,000
67	LEXUS	RX350 AWD GGL25L-AWZGB	3.5	5	3,910,000,000
68	MERCEDES - BENZ	A250	2.0	5	1,699,000,000
69	MERCEDES - BENZ	C300 COUPE	2.0	4	2,699,000,000
70	MERCEDES - BENZ	CLA250 COUPE	2.0	5	1,869,000,000
71	MERCEDES - BENZ	CLS500 4MATIC	4.7	4	6,619,000,000
72	MERCEDES - BENZ	E300	2.0	5	3,049,000,000
73	MERCEDES - BENZ	GLE400 4MATIC Exclusive	3.0	5	3,929,000,000
74	MERCEDES - BENZ	GLS350 d 4MATIC	3.0	7	4,029,000,000
75	MERCEDES - BENZ	Ô TÔ NHÀ Ở LƯU ĐỘNG	3.0	4	5,296,000,000
76	MERCEDES - BENZ	S500 4MATIC	4.7	4	9,149,000,000
77	MERCEDES - BENZ	S500 Cabriolet	4.7	4	10,799,000,000
78	MERCEDES - BENZ	S600 MAYBACH	6.0	5	14,169,000,000
79	MERCEDES - BENZ	V 250 AVANTGARDE	2.0	7	2,569,000,000
80	MERCEDES - BENZ	V 250 AVANTGARDE	2.0	8	2,569,000,000
81	MITSUBISHI	ATTRAGE A13ASNHHL	1.2	5	451,500,000
82	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS A13ASNHHL	1.2	5	451,500,000
83	MITSUBISHI	ATTRAGE GLS A13ASTHHL	1.2	5	505,000,000
84	MITSUBISHI	OUTLANDER	2.4	7	1,275,000,000
85	MITSUBISHI	OUTLANDER - L	2.0	5	950,000,000
86	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS KR5WGUPML	3.0	7	1,329,000,000
87	MITSUBISHI	PAJERO SPORT GLS KS5WGUPML	3.0	7	1,488,000,000

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
88	MITSUBISHI	PAJERO V93WLYXVUL	3.0	7	2,120,000,000
89	MITSUBISHI	TRITON GLS KK1TJYHFPL	2.4	5	601,000,000
90	MITSUBISHI	TRITON GLS KL1TJYHFPL	2.4	5	766,000,000
91	MITSUBISHI	TRITON GLS KL3TJNHFPL	2.5	5	621,000,000
92	MITSUBISHI	TRITON GLX KK3TJNUFL	2.5	5	550,000,000
93	MITSUBISHI	TRITON GLX KK3TJYUFPL	2.5	5	601,000,000
94	NISSAN	NAVARA E CVL4LZLD23IYP----B	2.5	5	625,000,000
95	NISSAN	NAVARA EL CVL4LNYD23IYP----B	2.5	5	649,000,000
96	NISSAN	NAVARA SL CVL2LSLD23F4P----B	2.5	5	725,000,000
97	NISSAN	NAVARA VL CVL2LHYD23FYN----B	2.5	5	795,000,000
98	NISSAN	NP300 NAVARA E CVL2LHYD23FYN---A	2.5	5	625,000,000
99	NISSAN	NP300 NAVARA EL CVL2LSLD23F4P---A	2.5	5	649,000,000
100	NISSAN	NP300 NAVARA SL CVL4LNYD23IYP----A	2.5	5	725,000,000
101	NISSAN	NP300 NAVARA VL CVL4LZLD23IYP---A	2.5	5	795,000,000
102	PEUGEOT	208	1.6	5	835,000,000
103	PEUGEOT	208 CC5SF9	1.6	5	835,000,000
104	PEUGEOT	2008	1.6	5	1,110,000,000
105	PEUGEOT	308 ALLURE	1.6	5	1,280,000,000
106	PEUGEOT	308 GT Line	1.6	5	1,355,000,000
107	PEUGEOT	508	1.6	5	1,365,000,000
108	RENAULT	DUSTER	2.0	5	752,000,000
109	RENAULT	TALISMAN	1.6	5	1,495,600,000
110	SSANGYONG	TIVOLI	1.6	5	561,000,000
111	SUBARU	FORESTER 2.0i-L AWD	2.0	5	1,323,000,000
112	SUBARU	FORESTER 2.0-XT AWD	2.0	5	1,533,000,000
113	SUBARU	LEVORG 1.6GT-S AWD	1.6	5	1,397,500,000
114	SUBARU	OUTBACK 2.5i-S AWD	2.5	5	1,632,000,000
115	SUZUKI	VITARA YD21S	1.6	5	747,840,000

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
116	SUZUKI	CIAZ(VC41S)	1.4	5	560,000,000
117	TOYOTA	FORTUNER GUN165L-SDFLHU	2.4	7	981,000,000
118	TOYOTA	FORTUNER TGN156L-SDTMKU	2.7	7	1,308,000,000
119	TOYOTA	FORTUNER TGN166L-SDTSKU	2.7	7	1,149,000,000
120	TOYOTA	HILUX E GUN135L-DTFSHU	2.4	5	697,000,000
121	TOYOTA	HILUX G GUN126L-DTFMHU	2.8	5	806,000,000
122	TOYOTA	HILUX G GUN126L-DTTHHU	2.8	5	870,000,000
123	MASERATI	LEVANTE M156	3.0	5	5,500,000,000
124	MAZDA	BT-50 UL7B	2.2	5	645,000,000

II. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
1	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/463	1.4	5	429,000,000
2	CHEVROLET	AVEO KLAS SN3/464	1.4	5	465,000,000
3	CHEVROLET	SPARK KL1M-MHA12/1AA5	1.0	5	309,000,000
4	CHEVROLET	CRUZE KL1J-JNB11/CD5	1.8	5	626,000,000
5	CHEVROLET	ORLANDO LTZMY 13	1.8	7	743,000,000
6	DAEWOO	NUBIRA	1.8	5	380,000,000
7	DAEWOO	MATIZ S	0.8	5	210,000,000
8	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT-1	1.5	5	699,000,000
9	FORD	FOCUS DYB 5D M9DC AT-1	1.5	5	699,000,000
10	FORD	FOCUS DYB 4D M9DC AT	1.5	5	848,000,000
11	FORD	ECOSPORT JK8 5D UEJA AT MID	1.5	5	585,000,000
12	HYUNDAI	SANTAFE DM2-W72FC5F-2	2.2	7	1,111,000,000
13	HYUNDAI	SANTAFE DM3-W72FC5G-2	2.2	7	1,243,100,000
14	HYUNDAI	SANTAFE DM5-W7L661F-2	2.4	7	1,063,000,000
15	HYUNDAI	SANTAFE DM6-W7L661G-2	2.4	7	1,195,500,000
16	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6MT-1	1.6	5	586,000,000
17	HYUNDAI	ELANTRA AD-1.6GM-6AT-1	1.6	5	661,000,000
18	HYUNDAI	ELANTRA AD-2.0NU-6AT-1	2.0	5	709,000,000
19	KIA	RONDO 20G MT	2.0	7	624,000,000

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB (đơn vị VNĐ)
20	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-2	2.0	7	679,000,000
21	KIA	RONDO RP 20G E2 AT-1	2.0	7	822,000,000
22	KIA	SORENTO 22D ATH	2.2	7	924,000,000
23	KIA	RONDO 17D AT	1.7	7	809,000,000
24	MAZDA	6 20G AT GL1	2.0	5	925,000,000
25	MAZDA	6 20G AT GL2	2.0	5	970,000,000
26	MAZDA	6 25G AT GL3	2.5	5	1,115,000,000
27	MERCEDES - BENZ	E 200 (213042 U032P0)	2.0	5	2,099,000,000
28	SUZUKI	SWIFT RS	1.4	5	566,370,000
29	TOYOTA	CAMRY 2.0 E ASV51L-JETNHU	2.0	5	1,098,000,000

III. Xe máy nhập khẩu.

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS (ZR1000HH)	1043	399,000,000
2	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS (ZR1000JH)	1043	439,000,000
3	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS (ZR1000GFF)	1043	409,000,000
4	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000 ABS (ZR1000GGF)	1043	409,000,000
5	Xe hai bánh	KAWASAKI	ZX-10R (ZX1000KFFA)	998	419,000,000
6	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z1000SX ABS (ZXT00M)	1043	409,000,000
7	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z650 ABS (ER650HH)	649	218,000,000
8	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z900 ABS (ZR900BHF)	948	288,000,000
9	Xe hai bánh	KAWASAKI	Ninja 300 ABS (EX300BFFA)	296	149,000,000
10	Xe hai bánh	KAWASAKI	Ninja 300 ABS (EX300BGF)	296	149,000,000
11	Xe hai bánh	KAWASAKI	Ninja 300 ABS (EX300BGFA)	296	149,000,000
12	Xe hai bánh	KAWASAKI	ER-6N ABS (ER650F)	649	230,000,000

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
13	Xe hai bánh	KAWASAKI	Ninja ZX-10R (ZX1000S)	998	549,000,000
14	Xe hai bánh	HONDA	VARIO 125	124.88	40,000,000
15	Xe hai bánh	HARLEY - DAVIDSON	STREET GLIDE SPEACIAL	1754	1,298,900,000

IV. Xe máy lắp ráp trong nước.

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	HONDA	JA364 BLADE	109.1	18,600,000
2	Xe hai bánh	HONDA	JA363 BLADE (D)	109.1	19,600,000
3	Xe hai bánh	HONDA	JA365 BLADE (C)	109.1	21,100,000
4	Xe hai bánh	HONDA	JA39 WAVE α	109.1	17,790,000
5	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS-B6A2	110.3	18,500,000
6	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS - B6A3	110.3	21,000,000
7	Xe hai bánh	YAMAHA	SIRIUS - B6A1	110.3	18,800,000
8	Xe hai bánh	YAMAHA	NOZZA GRANDE 2BM5	125	41,400,000
9	Xe hai bánh	SYM	EX50	50	8,800,000



Phụ lục II

SỬA ĐỔI GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ÔTÔ, XE MÁY
*(Kèm theo Quyết định số 149 /QĐ-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2017
 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

I. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống nhập khẩu.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB sửa đổi (đơn vị VNĐ)
1962	MERCEDES - BENZ	AMG GLS 63 4MATIC	5.5	7	11,949,000,000
1990	MERCEDES - BENZ	C63S AMG	4.0	5	5,789,000,000
2015	MERCEDES - BENZ	CLS 400 COUPE	3.0	4	5,759,000,000
2075	MERCEDES - BENZ	G63 AMG	5.5	5	10,219,000,000
2117	MERCEDES - BENZ	GLS500 4MATIC	4.7	7	7,829,000,000
2190	MERCEDES - BENZ	S500	4.7	5	9,149,000,000
2191	MERCEDES - BENZ	S500	4.7	4	9,149,000,000
2196	MERCEDES - BENZ	S500 4MATIC	4.7	5	9,149,000,000
2200	MERCEDES - BENZ	S500 4MATIC COUPE	4.7	4	10,479,000,000
2221	MERCEDES - BENZ	S600 MAYBACH	6.0	4	14,169,000,000
2223	MERCEDES - BENZ	S63 AMG 4MATIC	5.5	5	12,989,000,000
2229	MERCEDES - BENZ	S65 AMG	6.0	5	18,179,000,000
2350	MITSUBISHI	MIRAGE A03AXNMHL	1.2	5	407,500,000
2354	MITSUBISHI	MIRAGE GLX A03AXNMHL	1.2	5	407,500,000

II. Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước.

STT	Nhãn Hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (lít)	Số chỗ ngồi	Giá tính LPTB sửa đổi (đơn vị VNĐ)
34	CHEVROLET	SPARK VAN	0.8	2	259,000,000
383	MERCEDES - BENZ	S500 (222182)	4.7	5	6,539,000,000
427	PEUGEOT	408 20G AT	2.0	5	650,000,000
446	SUZUKI	SK410BV	1.0	2	253,890,000

III. Xe máy nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Số loại/Tên thương mại	Thể tích làm việc (cm ³)	Giá tính LPTB sửa đổi (đơn vị VNĐ)
30	Xe hai bánh	APRILIA	SPORTCITY 200	198	75,200,000
950	Xe hai bánh	SUZUKI	DZ250	249	99,000,000
157	Xe hai bánh	DUCATI	959 Panigale	955	503,115,000
178	Xe hai bánh	DUCATI	MONSTER 821	821.1	380,418,000
184	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200	1198.4	540,500,000
185	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 ENDURO	1198	654,415,000
187	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 1200 S	1198	605,378,000
189	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER	803	291,000,000
205	Xe hai bánh	DUCATI	X DIAVEL	1262	643,365,000
206	Xe hai bánh	DUCATI	X DIAVEL S	1262	743,315,000
1109	Xe hai bánh	YAMAHA	TFX	149.8	75,240,000

BỘ TÀI CHÍNH



Phụ lục III

ĐỔI TÊN, BỎ MỘT SỐ DÒNG TRÊN DANH MỤC BẢNG GIÁ Ô TÔ, XE MÁY BAN HÀNH KÈM THEO THÔNG TƯ SỐ 304/2016/TT-BTC NGÀY 15/11/2016 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 149/QĐ-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1. Bỏ một số dòng:

- Tại Mục 1, Chương I, Phần I “Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống nhập khẩu”: Bỏ các dòng có số thứ tự (STT): 337, 346, 354, 362, 381, 384, 410, 412, 435, 518, 523, 549, 559, 924, 1023, 1025, 2162, 2164, 2165, 2167, 2168, 2177, 2324, 2325, 2349, 2353, 2591, 2595, 2603, 3072, 3076, 3147.

- Tại Mục 2, Chương I, Phần I “Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước”:

+ Bỏ các dòng có số thứ tự (STT): 134, 376, 461, 480, 496, 508.

+ Bỏ các dòng có tên Nhãn hiệu “DAEWOO, CHEVROLET” từ số thứ tự (STT) 51 đến số thứ tự (STT) 67.

- Tại Mục 1, Chương I, Phần II “Xe máy nhập khẩu”: Bỏ các dòng có số thứ tự (STT): 95, 323, 550, 675, 682, 1038.

- Tại Mục 2, Chương I, Phần II “Xe máy lắp ráp”: Bỏ dòng có số thứ tự (STT): 291.

2. Đổi tên:

Tại Mục 1, Chương I, Phần I “Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống nhập khẩu”.

- Số thứ tự (STT) 918 đổi tên ở cột Số loại/tên thương mại “EVEREST TITANIUM ZAAE9FC0002” thành “EVEREST TITANIUM”.

Tại Mục 2, Chương I, Phần I “Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước”:

- Số thứ tự (STT) 498 đổi tên ở cột Số loại/tên thương mại “INNOVA E TGN140L-MUMSKU” thành “INNOVA TGN140L-MUMSKU”.

- Số thứ tự (STT) 494 đổi tên ở cột Số loại/tên thương mại “FORTUNER TGN61L-NKPSKU TRD” thành “FORTUNER TRD TGN61L-NKPSKU”.

- Số thứ tự (STT) 273 đổi tên ở cột Số loại/tên thương mại “OPMITA 20G AT” thành “OPTIMA 20G AT”.

- Số thứ tự (STT) 274 đổi tên ở cột Số loại/tên thương mại “OPMITA 20G ATH” thành “OPTIMA 20G ATH”.

- Số thứ tự (STT) 275 đổi tên ở cột Số loại/tên thương mại “OPMITA 24G ATH” thành “OPTIMA 24G ATH”.